

Số: **107/TB-HHĐTPB**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO

Luồng đường thủy nội địa thường xuyên Tháng 01 năm 2026
(khu vực miền Bắc, từ Quảng Ninh đến Ninh Bình)

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 1779/QĐ-CĐTNĐ ngày 25/12/2024 của Cục ĐTNĐ Việt Nam về việc phân định phạm vi giao Chi cục ĐTNĐ khu vực trực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam thực hiện chức năng quản lý luồng đường thủy nội địa quốc gia;

Căn cứ báo cáo luồng tuyến của các Công ty CP QLBT ĐTNĐ số 1, 7, 9; Công ty CP QLĐS số 2, 4, 5, 6, 8; Công ty cổ phần DS3; Công ty cổ phần Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng.

Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên tháng 01 năm 2026 như sau:

1. Tên luồng: các tuyến ĐTNĐ quốc gia khu vực phía Bắc:

(chi tiết tại mục 4)

2. Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: *(chi tiết tại mục 4)*.

3. Tình hình mực nước:

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	Hồng	Hồng Đà	2.95	13h - 17/01/2026	1.88	13h - 02/01/2026
2		Lào Cai	75.20	13h - 13/01/2026	74.05	07h - 10/01/2026
3		Ngô Xá	1.90	07h 04/01/2026	0.03	22h 20/01/2026
4		Sơn Tây	2,36	13h - 18/01/2026	0,80	07h - 28/12/2025
5		Chèm	2,22	13h - 20/01/2026	0,70	07h - 29/12/2025
6		Hà Nội	2,00	13h - 05,20/01/2026	0,55	19h - 30/12/2025
7		Kh.Lương	2,08	13h - 19/01/2025	0,50	19h - 30/12/2025

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
8	Hòn Dừa - Cửa Đồi	Thắng Lợi	4.7	6h - 04/01/2026	0.1	17h - 04/01/2026
9	Luộc	La Tiến	+ 2,00	09h - 05/01/2026	+ 0,11	02h - 26/12/2025
10		Bến Hiệp	+ 1,95	09h - 05/01/2026	-0,36	02h - 26/12/2025
11	Hóa	Sông Hóa	+ 1,77	09h - 05/01/2026	-0,94	22h - 04/01/2026 22h - 18/01/2026
12	Trà Lý	Trà Lý	+2,26	17h - 04/01/2026	-1,87	5h - 05/01/2026
13	Đuống	Mình Đạo	1.75	13h - 05/01/2026	0.15	19h - 13/01/2026
14		Dương Hà	2,08	13h - 19/01/2026	0,80	19h - 13/01/2026
15	Cầu	Quang Châu	1.30	13h - 19/01/2026	0.20	19h - 12/01/2026
16		Yên Phong	1.10	13h - 05/01/2026	0.20	19h - 12/01/2026
17	Công	Đa phúc	1.55	13h - 16/01/2026	0.90	19h - 12/01/2026
18	Thương	Bồ Hạ	2.20	13h - 18/01/2026	1.00	7h - 11/01/2026
19	Bằng Giang	Cao Bằng	179.80	19h - 01/01/2026	179.35	7h - 15/12/2026
20	Đáy	Phủ Lý	1.43	11h 04/01/2026	0.25	21h 12/01/2026
21		Cửa Đáy	3.81	05h 05/01/2026	1.01	21h 06/01/2026
22	Yên Mô	Yên Mô	1.29	11h 21/01/2026	0.39	21h 16/01/2026
23	Đào	Độc Bộ	2.35	08h 05/01/2026	0.11	24h 08/01/2026
24	Kinh Môn	Phú Thái	2.32	08h - 05/01/26	-0.37	00h - 22/12/25
25	Mạo Khê	Mình Tân	2.45	07h - 05/01/26	-0.75	23h - 19/01/26
26	Thái Bình	Tiên Kiều	2.00	10h - 19/01/26	-0.10	20h - 01/01/26
27	Đá Bạch	Bạch Đằng	4,13	07h - 04/01/26	0,00	20h- 04/01/26
28	Lạch Tray	Núi Voi	4,25	07h - 05/01/26	1,28	22h- 05/01/26
29	Kênh Khê	Tiên Lăng	4,25	06h - 05/01/26	0,40	18h- 04/01/26
30	Sông Đà	Sơn Đà	5,87	07h - 17/01/26	4,60	13h - 05/01/26
31	Hồ Hoà Bình	Đổng Cao	117,16	19h - 13/01/26	114,39	07h - 20/01/26
32		Vạn Yên	118,07	13h - 10/01/26	115,03	07h - 20/01/26
33	Hồ Sơn La	Mường La	215,02	07h - 05/01/26	214,42	13h - 18/01/26
34		Pa Uôn	215,06	07h - 03/01/26	214,51	19h - 17/01/26
35		Mường Lay	215,32	07h - 03/01/26	214,60	19h - 17/01/26
36	Hồ Lai Châu	Mường Mô	294,92	07h - 01/01/26	293,06	07h - 18/01/26

- Các trạm đọc mực nước Minh Đạo, Quang Châu, Yên Phong, Đa Phúc, Cao Bằng, Ngô Xá, Phủ Lý, Yên Mô, Sơn Tây, Chèm, Hà Nội, Khuyến Lương, Dương Hà, Phú Thái, Minh Tân, Tiên Kiêu, đọc mực nước theo hệ cao độ lục địa, các trạm còn lại đọc mực nước theo hệ cao độ hải đồ.

4. Tình hình luồng:

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
A	Hồng					
A.1	Bãi cạn					
1		Vũ Hợp	4.8	40	21/01/26	56+00
2		Gùi	3.9	40	17/01/26	63+00
3		Hưng Long	5.3	40	17/01/26	72+00
4		Cửa Luộc	-1.4 :- -3.9	80	14/01/2026	100+00
A.2	Vật chướng ngại					
		Hệ thống kê chính trị				
1		Bác Cỏ	4,39	70	16/01/2026	181+00
2		Tứ Liên - Trung Hà	3,93	60	17/01/2026	185+00
3		Nhật Tân	3,43	60	19/01/2026	190+00
4		Hải Bối	4,53	70	18/01/2026	194+00
5		Phú Thượng	5,00	70	19/01/2026	194+00
6		Hạ lưu cầu Thăng Long	4,01	80	21/01/2026	195+00
7		Vân Nam	5,59	80	16/01/2026	221+00
8		Xuân Đình - Đại Tự	4,55	100	21/01/2026	227+00
9		Đông Quang - An Tường	4,80	100	15/01/2026	239+00
10		Cao Đại - Phú Châu	4,65	100	16/01/2026	248+00
		Cụm kê Thạch Cầu				
1		T3	4,70	> 70	16/01/2026	180+00
2		T2	4,60	> 70	16/01/2026	180+500
3		T1	4,70	> 70	16/01/2026	181+00
		Cụm kê Trung Hà				
4		H4	4,10	> 60	17/01/2026	182+500
5		H3	4,20	> 60	17/01/2026	182+800
6		H2	4,10	> 60	17/01/2026	183+100
7		H1	4,30	> 60	17/01/2026	184+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
		<i>Cụm kè Tứ Liên</i>				
8		TL3	4,20	> 60	17/01/2026	184+00
9		TL2	4,30	> 60	17/01/2026	184+500
10		TL1	4,20	> 60	17/01/2026	185+500
		<i>Cụm kè Phú Gia</i>				
11		B9	3,90	> 60	19/01/2026	186+800
12		B8	3,80	> 60	19/01/2026	187+00
13		B7	3,90	> 60	19/01/2026	187+200
14		B6	4,00	> 60	19/01/2026	187+400
15		B5	3,70	> 60	19/01/2026	187+800
16		B4	3,80	> 60	19/01/2026	188+00
17		B3	3,90	> 60	19/01/2026	188+00
18		K4	3,80	> 60	19/01/2026	188+00
19		K3	4,00	> 60	19/01/2026	188+500
20		K2	3,90	> 60	19/01/2026	189+500
21		K1	4,00	> 60	19/01/2026	190+400
		<i>Cụm kè Tầm Xá</i>				
22		KT15	4,10	> 70	19/01/2026	190+200
23		KT14	4,20	> 70	19/01/2026	190+400
24		KT13	4,00	> 70	19/01/2026	190+600
25		KT12	4,00	> 70	19/01/2026	190+800
26		KT9	4,10	> 70	19/01/2026	191+00
27		KT8	4,10	> 70	19/01/2026	191+200
28		KT7	4,20	> 70	19/01/2026	191+400
29		KT6	4,10	> 70	19/01/2026	191+600
30		KT5	4,00	> 70	19/01/2026	191+800
31		KT4	4,10	> 70	19/01/2026	192+00
32		KT3	4,00	> 70	19/01/2026	192+200
33		KT2	4,10	> 70	19/01/2026	192+400
34		KT1	4,10	> 70	19/01/2026	192+600
35		KT10+11	4,20	> 70	19/01/2026	192+800
36		Kè Hải Bối	4,80	> 70	18/01/2026	194+500
		<i>Cụm kè Liên Mạc - WB6</i>				
37		R4	4,40	> 80	21/01/2026	198+300
38		R3	4,50	> 80	21/01/2026	198+600
39		R2	4,60	> 80	21/01/2026	198+900
40		R1	4,60	> 80	21/01/2026	199+200
		<i>Cụm kè Hồng Hà - WB6</i>				

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
41		R4	4,40	> 80	21/01/2026	210+800
42		R3	4,50	> 80	21/01/2026	211+100
43		R2	4,30	> 80	21/01/2026	211+400
44		R1	4,50	> 80	21/01/2026	211+700
		<i>Cụm kè Tiến Thịnh - WB6</i>				
45		L6	6,10	> 80	16/01/2026	217+00
46		L5	6,20	> 80	16/01/2026	217+500
47		L4	6,10	> 80	16/01/2026	218+00
48		L3	6,30	> 80	16/01/2026	218+500
49		L2	6,20	> 80	16/01/2026	219+00
50		L1	6,30	> 80	16/01/2026	219+500
		<i>Cụm kè Vân Phúc - WB6</i>				
51		R6	6,10	> 80	16/01/2026	220+600
52		R5	6,20	> 80	16/01/2026	221+100
53		R4	6,30	> 80	16/01/2026	221+600
54		R3	6,50	> 80	16/01/2026	222+100
55		R2	6,40	> 80	16/01/2026	222+600
56		R1	6,30	> 80	16/01/2026	223+100
		<i>Cụm kè Phú Châu - WB6</i>				
57		R3	5,10	> 100	16/01/2026	246+100
58		R2	5,00	> 100	16/01/2026	246+600
59		R1	5,20	> 100	16/01/2026	247+100
		<i>Bãi đá</i>				
60		Bãi đá ngầm		40	10/01/2026	257+000
61		Mỏ cầu tạm cầu Văn Lang		40	10/01/2026	257+750
62		Bãi đá ngầm		40	10/01/2026	258+700
63		Bãi đá ngầm		40	10/01/2026	259+200
64		Bãi đá ngầm		40	10/01/2026	259+900
65		Ghềnh đá Tiên Cát		40	10/01/2026	261+000
66		Trụ cầu Tân Đức		40	10/01/2026	262+400
67		Tàu đắm		40	10/01/2026	265+000
68		Ghềnh đá Cổ Đô		40	10/01/2026	265+500
69		Bãi đá ngầm		40	10/01/2026	265+500
70		Bãi đá tự nhiên	0.17	40	10/01/2026	280+000
71		Bãi đá tự nhiên	0.14	40	10/01/2026	282+000
72		Bãi đá tự nhiên	0.20	40	10/01/2026	282+100
73		Bãi đá tự nhiên	0.21	40	10/01/2026	290+150
74		Bãi đá tự nhiên	0.41	40	10/01/2026	293+000
75		Bãi đá tự nhiên	0.65	40	10/01/2026	296+100

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
76		Bãi đá tự nhiên		40	10/01/2026	302+100
77		Bãi đá tự nhiên		40	11/01/2026	308+000
78		Ghềnh đá	2.63	40	11/01/2026	315+000
79		Ghềnh đá	2.83	40	11/01/2026	319+500
80		Ghềnh đá	2.83	40	11/01/2026	338+500
81		Ghềnh đá	2.93	40	11/01/2026	339+000
82		Đá ngầm	0.83	40	11/01/2026	339+000
83		Ghềnh đá	0.57	40	11/01/2026	359+000
84		Đá ngầm	0.54	40	11/01/2026	367+000
85		Đá ngầm	1.63	40	11/01/2026	367+600
86		Đá ngầm	0.60	40	11/01/2026	369+500
87		Đá ngầm	1.93	40	11/01/2026	373+500
88		Đá ngầm	0.63	40	11/01/2026	377+000
89		Đá ngầm	1.73	30	11/01/2026	382+000
90		Đá ngầm	1.73	30	11/01/2026	383+000
91		Đá ngầm	1.73	30	11/01/2026	387+000
92		Đá ngầm	0.83	30	11/01/2026	389+000
93		Đá ngầm	0.83	30	11/01/2026	397+000
94		Đá ngầm	0.93	30	11/01/2026	400+000
95		Bãi đá ngầm	2.00	30	11/01/2026	414+500
96		Bãi đá ngầm	2.00	30	11/01/2026	418+500
97		Bãi đá ngầm	2.00	30	11/01/2026	422+300
98		Bãi đá ngầm	2.39	30	11/01/2026	441+000
99		Thác Ròn	2.00	30	11/01/2026	459+000
100		Mom đá Lăng Thíp	2.42	30	11/01/2026	463+900
101		Thác Cái Bảo Hà	3.36	30	11/01/2026	471+000
102		Bãi đá Hòn Khoai	0.55	30	11/01/2026	477+000
103		Thác Khoai	0.52	30	11/01/2026	481+000
104		Thác Phí	0.43	30	11/01/2026	487+000
105		Đầu máy đắm	2.36	30	11/01/2026	507+000
106		Hòn ông Tướng	0.57	30	11/01/2026	537+800
107		Thác Máy Điện	1.81	30	11/01/2026	542+300
A.3	Cầu vượt sông					
1		Sông Hồng	>11	>85		10+00
2		Tân Đệ	10	80		74+500
3		Thái Hà	11	85		95+600
4		Hưng Hà	11	85		102+500
5		Yên Lệnh	10	80		115+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
6		Cầu Thanh Trì	16,90	100		175+00
7		Cầu Vĩnh Tuy	16,50	100		178+00
8		Cầu Chương Dương	13,50	70		182+300
9		Cầu Long Biên	12,50	35		183+00
10		Cầu Nhật Tân	13,20	200		191+500
11		Cầu Thăng Long	14,60	60		195+500
12		Cầu Vĩnh Thịnh	18	80		235+800
13		Cầu Văn Lang	7.00	50		257+750
14		Cầu Phong Châu	8.23	40		280+000
15		Cầu Ngọc Tháp	7.00	40		293+200
16		Cầu Sông Hồng	7.00	40		323+200
17		Cầu Hạ Hòa	7.00	60		342+300
18		Cầu Văn Phú	7.00	78		368+500
19		Giới Phiên	7.00	40		370+800
20		Cầu Tuần Quán	7.00	40		372+000
21		Cầu Bách Lãm	7.00	40		373+500
22		Cầu Yên Bái	2.04	82		376+500
23		Cầu Cổ Phúc	7.00	40		389+600
24		Cầu Mậu A	5.30	53		415+800
25		Cầu Trái Hút	7.00	89		437+000
26		Cầu Bảo Hà	7.00	53		475+200
27		Cầu Phố Lu cũ	2.52	50		507+000
28		Cầu Phố Lu mới	7.00	89		506+500
29		Cầu Làng Giàng	7.00	50		528+580
30		Cầu Giang Đông	7.00	50		536+300
31		Cầu Phú Thịnh	12.00	40		540+040
32		Cầu Phố Mới	9.38	64		541+600
33		Cầu Cốc Lều	4.76	38.1		543+600
A.4	Đường dây điện					
1		Đường điện 220Kv	17			33+00
2		Đường dây điện 500kv	19.26			63+500
3		Đường dây điện	23			74+800
4		Đường dây điện	29			75+300
5		Thường Tín - Kim Động	29,60			147+200
6		Phả Lại - Hà Đông	28,65			157+900
7		Thường Tín - Hải Dương	32,65			157+900
8		Đông Anh - Chèm	28,66			196+500
9		Hòa Bình - Việt Trì	26,20			234+800
10		Đường dây điện	18			277+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
11		Đường dây điện	18			277+600
12		Đường dây điện	18			280+500
13		Đường dây điện	25			316+500
14		Đường dây điện	25			331+100
15		Đường dây điện	28			338+800
16		Đường dây điện	35			345+900
17		Đường dây điện	35			348+000
18		Đường dây điện	38			365+500
19		Đường dây điện	40			378+600
20		Đường dây điện	40			399+100
21		Đường dây điện	45			408+100
22		Đường dây điện	45			415+300
23		Đường dây điện	45			415+400
24		Đường dây điện	45			452+100
25		Đường dây điện	48			473+900
26		Đường dây điện	48			475+000
27		Đường dây điện	48			494+100
28		Đường dây điện	50			501+900
29		Đường dây điện	50			505+300
30		Đường dây điện	50			505+400
31		Đường dây điện	50			507+100
32		Đường dây điện	52			510+900
33		Đường dây điện	52			515+500
34		Đường dây điện	55			516+100
35		Đường dây điện	55			523+900
36		Đường dây điện	55			530+700
B	Ninh Cơ					
B.1	Bãi cạn					
1		Xuân Nghĩa	3.7	30	19/01/26	44+500
2		Bùi Chu	5.0	30	19/01/26	48+500
3		Tr.Phương 5	5.6	30	19/01/26	52+800
4		Tr.Phương 4	5.2	30	19/01/26	54+800
5		Tr.Phương 3	5.4	30	19/01/26	55+800
6		Tr.Phương 2	5.3	30	19/01/26	56+500
7		Tr.Phương 1	5.3	30	19/01/26	57+500
8		Mom Rô 2	5.3	30	19/01/26	58+500
9		Mom Rô 1	4.7	30	19/01/26	60+000
B.2	Cầu vượt sông					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
1		Thịnh Long	11	85		14+600
2		Lạc Quân	10	70		46+800
3		Lạc Quân – mới	11	>85		47+800
B.3	Đường dây điện					
1		Đường điện 500Kv	19.66 (MN1%=5.18)			18+00
2		Đường điện 110Kv	17			21+500
3		Đường điện 110 Kv	17			22+500
4		Đường điện 500 Kv	17			30+500
5		Đường điện 35 Kv	17			46+600
6		Đường điện 35 Kv	17			46+850
C	Đáy					
C.1	Bãi cạn					
1		Cửa Đáy	3.12	90	17/01/26	1+500
2		Đò Mười	4.2	60	21/01/26	37+700
3		Khánh Tiên	4.5	60	20/01/26	51+500
C.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu vượt S.Đáy (ven biển)	11	85		14+800
2		Cầu vượt S.Đáy (Tam Toà)	17	85		45+200
3		Nam Bình	9.7	85		70+00
4		Đường sắt	7.3	30		74+200
5		Non Nước	7.8	50		74+800
6		Bến Mới	8.7	40		81+200
7		Đoan Vĩ	7.25	30		92+800
8		Bồng Lạng	7.25	30		100+00
9		Cầu treo Nam Công	7.3			105+00
10		Kiến Khê	7.35	50		110+800
11		Độ Xá	7.1	30		115+00
12		Phủ Lý (Châu Sơn)	7.5	50		116+100
13		Hồng Phú	7.25	30		117+300
14		Cầu sông Đáy	7.7	30		122+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
15		Quế	6.6	30		125+500
16		Cầu treo Cẩm Sông	7.7			128+00
17		Khả Phong	7.7	30		133+300
18		Tân Lang	6.8	30		140+00
19		Đục Khê	6.6	30		145+600
20		Tế tiêu	7.3	30		158+00
C.3	Đường dây điện					
1		Đường điện 550	22			29+200
2		Đường điện 110	19			32+000
3		Đường điện 110Kv				70+000
4		Đường điện 110Kv				73+000
5		Đường điện 35 Kv	12.0			74+600
6		Đường điện 110Kv				76+250
7		Đường điện 110Kv				76+350
8		Đường điện 110Kv				76+400
9		Đường điện 220Kv				80+500
10		Đường điện 110Kv				84+900
11		Đường điện 110Kv	21.6			91+600
12		Đường điện 10Kv	18.4			95+500
13		Đường điện 35 Kv	20.4			96+200
14		Đường điện 6 Kv	22			100+500
15		Đường điện ĐT	14.1			100+600
16		Đường điện 110Kv				104+000
17		Đường điện 6 Kv	13			104+800
18		Đường điện 35 Kv	21			110+000
19		Đường điện 110Kv	20.5			110+900
20		Đường điện 35 Kv	15.5			113+800
21		Đường điện 10Kv	26			114+400
22		Đường điện 110Kv	26.5			114+500
23		Đường điện 35 Kv	16.4			115+900
24		Đường điện 110Kv	27			125+200
25		Đường điện 35 Kv	18.5			130+500
26		Đường điện 110Kv	23			137+000
27		Đường điện 110Kv	23.5			138+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
28		Đường điện 35 Kv	22.5			138+800
29		Đường điện 35 Kv	17			139+000
30		Đường điện 35 Kv	20			144+300
31		Đường điện 35 Kv	17			156+700
32		Đường điện 35 Kv	22			160+100
33		Đường điện 35 Kv	12			160+200
D	Đào Nam Định					
D.1	Bãi cạn					
D.2	Cầu vượt sông					
1		Đồng cao	9.5 (MN 5% = 1.13)	50		3+00
2		Nam Định	6.5	60		23+500
3		Thiên Trường	9.5	50		25+00
4		Đò quan	6.1	60		28+500
5		Tân Phong	9.5	50		31+500
D.3	Đường dây điện					
1		Đường điện 110 Kv	18			2+500
2		Đường điện 22Kv	14			6+200
3		Đường điện 35 Kv	14			16+700
3		Đường điện 110Kv	14			27+000
E	Kênh Quần Liêu					
E.1	Bãi cạn					
E.2	Cầu vượt kênh					
1		Cầu Tạm 1	2.0	18		1+00
2		Cầu Tạm 2	2.4	18		1+800
3		Cầu Quần Liêu mới	3.25 (cao độ đáy dầm +6.2)	25		1+300
4		Cầu Quần Liêu	3.2	25		2+500
E.3	Đường dây điện					
1		Đường điện 110Kv	7.0			1+00
2		Đường điện 10Kv	7.0			1+500
3		Đường điện 220Kv	7.0			2+800
4		Đường điện 220Kv	7.0			2+900
F	Kênh Yên Mô					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
F.1	Cầu vượt kênh					
1		Phương Nại	h=3.24 L=145	20		1+500
2		Bút	3.0	15		5+500
3		Con Đeo	2.6	14		6+500
4		Hội	2.7	15		9+500
5		Chính Đại	3.8	13		14+100
F.2	Đường dây điện					
1		Đường điện 10Kv				1+500
2		Đường điện 10Kv				4+600
3		Đường điện 10Kv	5.0			5+00
4		Đường điện 10Kv				5+100
5		Đường điện 10Kv				6+300
6		Đường điện 220Kv				9+100
7		Đường điện 220Kv				9+200
8		Đường điện 220Kv				12+00
9		Đường điện 220Kv				13+600
10		Đường điện 220Kv	5.0			14+00
G	Lô					
G.1	Vật chướng ngại					
1		Ghềnh đá Cầu Dầu	2.41	40	13/01/2026	0+500
2		Trụ cầu Việt Trì cũ	3.41	40	13/01/2026	2+100
3		Ghềnh đá	2.25	40	13/01/2026	2+200
4		Bãi đất phong hóa	3.31	40	13/01/2026	2+700
5		Ghềnh đá Đức Bắc 1	2.21	40	13/01/2026	10+500
6		Ghềnh đá Đức Bắc 2	2.21	40	13/01/2026	11+000
7		Ghềnh đá Hùng Lô	2.41	40	13/01/2026	14+500
8		Ghềnh đá Yên Thạch	2.43	40	12/01/2026	18+000
9		Bãi đá	1.18	40	12/01/2026	27+000
10		Bãi đá	0.88	40	11/01/2026	40+700
11		Đá ngầm	0.90	40	11/01/2026	41+500
12		Đá ngầm	0.88	40	11/01/2026	41+800
13		Bãi đá	1.08	40	11/01/2026	44+400
14		Bãi đá	2.23	40	11/01/2026	45+100
15		Đá ngầm	2.20	40	11/01/2026	45+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
16		Bãi đá	2.18	40	11/01/2026	46+500
17		Bãi đá	2.15	40	11/01/2026	46+700
18		Đá ngầm	0.91	40	11/01/2026	59+000
19		Đá ngầm	0.75	40	11/01/2026	60+200
20		Đá ngầm	1.28	40	11/01/2026	60+700
21		Đá ngầm	0.08	40	11/01/2026	63+000
22		Đá ngầm	2.16	40	11/01/2026	65+000
23		Đá ngầm	2.19	40	11/01/2026	67+500
24		Đá ngầm	2.21	40	11/01/2026	68+000
25		Đá ngầm	2.16	40	11/01/2026	69+500
26		Đá ngầm	2.19	40	10/01/2026	71+300
27		Đá ngầm	2.21	40	10/01/2026	72+000
28		Đá ngầm	2.23	40	10/01/2026	72+500
29		Đá ngầm	1.08	40	10/01/2026	74+300
30		Đá ngầm	0.89	40	10/01/2026	76+500
31		Đá ngầm	0.90	40	10/01/2026	77+000
32		Đá ngầm	0.89	40	10/01/2026	77+500
33		Đá ngầm	0.95	40	10/01/2026	78+500
34		Đá ngầm	0.91	40	10/01/2026	83+000
35		Đá ngầm	0.75	40	10/01/2026	91+800
36		Đá ngầm	2.08	40	10/01/2026	92+000
37		Đá ngầm	2.02	40	10/01/2026	93+500
38		Đá ngầm	1.99	40	10/01/2026	95+000
39		Đá ngầm	2.16	40	10/01/2026	96+000
40		Đá ngầm	2.19	40	10/01/2026	97+000
41		Đá ngầm	2.22	40	10/01/2026	99+000
42		Đá ngầm	2.16	40	10/01/2026	99+000
43		Đá ngầm	2.18	40	10/01/2026	99+100
44		Đá ngầm	0.92	30	10/01/2026	100+000
45		Đá ngầm	0.39	40	10/01/2026	101+000
46		Đá ngầm	1.08	40	10/01/2026	102+100
47		Đá ngầm	1.09	40	10/01/2026	102+900
48		Đá ngầm	0.91	40	10/01/2026	104+050
49		Đá ngầm	0.92	40	10/01/2026	106+000
50		Đá ngầm	0.76	30	10/01/2026	106+300
51		Đá ngầm	0.89	40	10/01/2026	112+000
52		Đá ngầm	0.85	30	10/01/2026	112+000
53		Đá ngầm	0.96	30	10/01/2026	113+200
		Kè Từ Yên				

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
54		T2	1.05	40	12/01/2026	16+620
55		T1	1.06	40	12/01/2026	16+920
		<i>Kè Then</i>				
56		H4	1.10	40	12/01/2026	17+700
57		H3	1.16	40	12/01/2026	18+400
58		H2	1.11	40	12/01/2026	18+960
59		H1	1.07	40	12/01/2026	19+440
		<i>Kè Lạn</i>				
60		H10	2.16	40	12/01/2026	27+480
61		H9	2.13	40	12/01/2026	27+740
62		T9	2.37	40	12/01/2026	27+850
63		H8	2.30	40	12/01/2026	28+120
64		H7	2.27	40	12/01/2026	28+600
65		H6	2.23	40	12/01/2026	28+920
66		T8	2.18	40	12/01/2026	28+965
67		T7	2.42	40	12/01/2026	29+156
68		H5	2.45	40	12/01/2026	29+555
69		T6	2.39	40	12/01/2026	29+300
70		T5	2.38	40	12/01/2026	29+480
71		H4	2.27	40	12/01/2026	29+560
72		T4	2.22	40	12/01/2026	29+750
73		H3	2.42	40	12/01/2026	29+850
74		T3	2.46	40	12/01/2026	29+940
75		H2	2.48	40	12/01/2026	30+076
76		T2	2.52	40	12/01/2026	30+120
77		T1	2.50	40	12/01/2026	30+270
78		H1	2.55	40	12/01/2026	30+540
		<i>Kè Sóc Đăng</i>				
79		T5	2.78	40	11/01/2026	59+800
80		T4	2.95	40	11/01/2026	60+200
81		T3	2.93	40	11/01/2026	60+850
82		T2	2.91	40	11/01/2026	61+200
83		T1	2.83	40	11/01/2026	61+800
		<i>Kè Lão Hoàng</i>				
84		H4	2.82	40	11/01/2026	67+100
85		H3	2.79	40	11/01/2026	67+300
86		H2	2.78	40	11/01/2026	67+700
87		H1	2.75	40	11/01/2026	67+900
88		T8	2.68	40	11/01/2026	67+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
89		T7	2.73	40	11/01/2026	68+050
90		T6	2.72	40	11/01/2026	68+300
91		T5	2.82	40	11/01/2026	69+000
92		T4	2.70	40	11/01/2026	69+200
93		T3	2.75	40	11/01/2026	69+400
94		T2	2.82	40	11/01/2026	69+600
95		T1	2.79	40	11/01/2026	70+000
G.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu Việt Trì	6.50	89		2+000
2		Cầu Hạc Trì	7.00	40		2+270
3		Cầu Vĩnh Phú	7.00	40		10+850
4		Cầu Sông Lô	7.00	90		13+000
5		Cầu Kim Xuyên	7.00	90		48+200
6		Cầu Đoan Hùng	7.00	90		64+700
7		Cầu An Hòa	6.00	80		83+300
8		Cầu Bình Ca	15.60	78.75		95+770
9		Cầu Tình Húc	7.00	40		102+800
10		Cầu Nông Tiến	6.00	55		103+400
11		Cầu Tân Hà	7.00	50		108+000
G.3	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	13.2			1+200
2		Đường dây điện	15			2+150
3		Đường dây điện	16			17+000
4		Đường dây điện	22			53+100
5		Đường dây điện	24			58+100
6		Đường dây điện	25			64+100
7		Đường dây điện	30			81+900
8		Đường dây điện	30			83+500
9		Đường dây điện	30			88+100
10		Đường dây điện	35			88+150
11		Đường dây điện	35			92+200
12		Đường dây điện	36			94+200
13		Đường dây điện	38			95+700
14		Đường dây điện	45			105+100
15		Đường dây điện	45			106+500
16		Đường dây điện	45			107+700
17		Đường dây điện	45			109+500
H	Đuồng					
H.1	Vật chướng ngại					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
1		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	01+900
2		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	2+320
3		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	12+150
4		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	12+600
5		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	12+900
6		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	41+100
7		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	41+670
8		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	41+900
9		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	46+550
10		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	46+750
11		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	46+900
12		Kè WB6	>3.6	> 50	16/01/2026	47+00
		Cụm kè Dền				
13		K6b	>3.6	> 50	16/01/2026	38+800
14		K6a	>3.6	> 50	16/01/2026	38+900
15		K3	>3.6	> 50	16/01/2026	39+050
16		K4	>3.6	> 50	16/01/2026	39+200
17		K9	>3.6	> 50	16/01/2026	39+250
18		B3	>3.6	> 50	16/01/2026	39+300
19		K7	>3.6	> 50	16/01/2026	39+550
20		B2	>3.6	> 50	16/01/2026	39+600
21		K6c(bờ phải)	>3.6	> 50	16/01/2026	39+600
22		B1	>3.6	> 50	16/01/2026	39+700
23		K5	>3.6	> 50	16/01/2026	39+750
24		K2	>3.6	> 50	16/01/2026	41+000
25		K1	>3.6	> 50	16/01/2026	41+100
		Cụm kè Nghĩa Chỉ				
26		K2B	>3.6	> 50	16/01/2026	34+500
27		K2a	>3.6	> 50	16/01/2026	34+600
28		K1a	>3.6	> 50	16/01/2026	34+700
29		K8 (bờ phải)	>3.6	> 50	16/01/2026	34+700
30		K2	>3.6	> 50	16/01/2026	35+100
31		K1	>3.6	> 50	16/01/2026	35+300
32		K7	>3.6	> 50	16/01/2026	35+400
33		K6	>3.6	> 50	16/01/2026	36+000
34		k5	>3.6	> 50	16/01/2026	36+400
35		K4a	>3.6	> 50	16/01/2026	36+700
36		K4	>3.6	> 50	16/01/2026	37+200
37		K3	>3.6	> 50	16/01/2026	37+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
		<i>Cụm kè Đồng Viên – WB6</i>				
38		L4	5,30	> 70	17/01/2026	50+200
39		L3	5,50	> 70	17/01/2026	50+400
40		L2	5,40	> 70	17/01/2026	50+600
41		L1	5,30	> 70	17/01/2026	50+800
42		Kè Phù Đồng – WB6	5,20	> 70	17/01/2026	54+500
		<i>Cụm kè Vàng</i>				
43		H5	5,50	> 60	15/01/2026	54+700
44		H4	5,60	> 60	15/01/2026	55+100
45		H3	5,40	> 60	15/01/2026	55+400
46		H2	5,30	> 60	15/01/2026	55+600
47		H1	5,50	> 60	15/01/2026	56+200
48		H1A	5,40	> 60	15/01/2026	56+200
49		T6	5,20	> 60	15/01/2026	54+600
50		T5	5,20	> 60	15/01/2026	55+100
51		T4	5,30	> 60	15/01/2026	55+400
52		T3	5,10	> 60	15/01/2026	55+600
53		T2	5,20	> 60	15/01/2026	55+800
54		T1	5,30	> 60	15/01/2026	56+200
		<i>Cụm kè Đông Trù</i>				
55		5B	5,40	> 70	15/01/2026	60+800
56		5A	5,30	> 70	15/01/2026	60+800
57		4A	5,20	> 70	15/01/2026	61+100
58		4B	5,30	> 70	15/01/2026	61+200
		<i>Cụm kè Mai Lâm – WB6</i>				
59		L2	5,30	> 60	18/01/2026	61+100
60		L1	5,40	> 60	18/01/2026	61+300
H.2	<i>Cầu vượt sông</i>					
1		Cầu Bình Than	7	50		7+500
2		Cầu Hồ	5,0	66		31+00
3		Cầu Kinh Dương Vương	9,5	50		37+00
4		Cầu Phù Đồng	11,5	80		53+200
5		Cầu Đuống	10,5	45		59+00
6		Cầu Đông Trù	15,5	80		63+500
H.3	<i>Đường dây điện</i>					
1		Đường dây điện				17+00
2		Đường dây điện				21+900
3		Đường dây điện				22+00
4		Đường dây điện				22+400

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
5		Đường dây điện				30+800
6		Thượng Thanh - Yên Viên	17,72			52+00
7		Giang Biên - Dương Hà	16,54			56+900
8		Giang Biên - Yên Viên	16,44			59+700
9		Ngọc Thụy - Đông Hội	15,82			65+100
I	Sông Cầu					
I.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Yên Dũng	7.33	50		18+500
2		Cầu Như Nguyệt	7	90		35+00
3		Cầu Thị Cầu Mới	7	90		35+900
4		Cầu đường sắt Thị Cầu	1.7	50		36+00
5		Cầu Hà Bắc	7	40		54+000
6		Cầu Đồng Xuyên	7	40		62+500
7		Cầu Xuân Cẩm	7	50		74+500
8		Cầu Vát	9.3	50		81+00
I.2	Đường dây điện					
1		Đường dây điện				09+000
2		Đường dây điện				20+300
3		Đường dây điện				35+ 700
4		Đường dây điện				38+500
5		Đường dây điện				48+000
6		Đường dây điện				50+100
7		Đường dây điện				51+200
8		Đường dây điện				55+000
9		Đường dây điện				68+000
10		Đường dây điện				78+600
J	Thương					
J.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Đồng Việt	7	50		4+200
2		Cầu Bến Đám	5.41	50		25+00
3		Cầu Đồng Sơn	7	50		31+000
4		Cầu Xương Giang	1.7	70		33+00
5		Cầu Á Lữ	7	50		35+300
6		Cầu đường bộ Bắc Giang	4.33	70		35+500
7		Cầu đường sắt Bắc Giang	1.6	24		36+00
8		Cầu Trần Quang Khải	7	50		37+800
9		Cầu Bến Tuần	7.5	30		50+00
10		Cầu Bồ Hạ	5.2	30		62+00
J.2	Đường dây điện					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
1		Đường dây điện				03+200
2		Đường dây điện				10+00
3		Đường dây điện				23+300
4		Đường dây điện				25+00
5		Đường dây điện				28+900
6		Đường dây điện				33+00
7		Đường dây điện				34+00
8		Đường dây điện				36+100
9		Đường dây điện				36+900
10		Đường dây điện				44+200
11		Đường dây điện				49+00
12		Đường dây điện				51+100
13		Đường dây điện				56+200
14		Đường dây điện				58+500
15		Đường dây điện				60+100
16		Đường dây điện				62+00
K	Lục Nam					
K.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cẩm Lý	1.5	50		12+00
2		Cầu Lục Nam	7.5	50		22+00
3		Cầu Mỹ An	7.0	40		45+00
4		Cầu Chũ	8.0	40		55+500
5		Cầu Nam Dương	8.45	30		56+000
K.2	Đường dây điện					
1		Đường dây điện				0+800
2		Đường dây điện				01+00
3		Đường dây điện				11+00
4		Đường dây điện				23+500
5		Đường dây điện				33+500
6		Đường dây điện				44+450
7		Đường dây điện				50+800
L	Công					
L.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Phù Lôi	7	40		3+00
2		Cầu đường sắt Đa Phúc	2.87	30		4+00
3		Cầu đường bộ Đa Phúc	1.8	18		5+00
4		Cầu treo quân đội	7	40		7+00
5		Cầu Vạn Phái	6	30		18+500
6		Cầu Vạn	6	31		18+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
L.2	Đường dây điện					
1		Đường dây điện				03+200
2		Đường dây điện				05+500
3		Đường dây điện				08+00
4		Đường dây điện				18+600
M	Bằng Giang					
M.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Bằng Giang	1.0	30		01+00
2		Cầu Hoàng Ngà	1.0	35		02+500
3		Cầu treo Piêng Lâu	7.49	75		29+500
4		Cầu Phục Hoà	2.0	50		45+00
5		Cầu Treo Tà Lùng	7.35	76		55+500
N	Chanh					
N.1	Vật chướng ngại					
1		Cổng Xiphong	5,0	50		2+500
N.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu Sông Chanh 2	9,5	50		1+800
2		Cầu Sông Chanh 1	9,0	50		3+800
3		Cầu Sông Chanh 4	9,5	50		5+00
N.3	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	14,5			1+500
2		Điện cao thế	14,5			3+00
O	Tiên Yên					
O.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn Thác Cối	2,5 -:- 6,0	>40m		26+100
O.2	Cầu					
1		Vân Tiên	7	40		20+00
2		Cầu Tiên Yên 1	7	40		22+00
3		Tiên Yên (đang thi công)				24+00
4		Đồng Châu	7	30		27+00
O.3	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	15			26+00
P	Vân Đồn - Cửa Đồi					
P.1	Vật chướng ngại					
1		Cáp ngầm xuyên biển				12+00
2		Cáp ngầm xuyên biển				27+00
P.2	Đường dây điện					
1		Dây điện 22Kv				26+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
Q	Cửa Đồi – Cô Tô					
Q.1	Đường dây điện					
1		Dây điện 22Kv				32+00
R	Đào Hạ Lý					
R.1	Bãi cạn					
1		Ngã 3 Xi măng	2.65	40	16/01/26	0+00 ÷ 0+400
R.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu Thượng Lý	4,8	30		0+500
2		Cầu Xe Hỏa	3,2	24		1+800
3		Cầu Tam Bạc	4,5	40		1+750
4		Cầu An Dương	6,2	30		2+400
5		Cầu An Đồng	7	30		2+900
R.3	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			0+800
2		Điện cao thế	15			1+100
3		Điện cao thế	15			2+300
4		Điện cao thế	12			2+700
S	Lạch Tray					
S.1	Cầu					
1		Cầu Lạch Tray	9	40		1+800
2		Cầu Giàn đèn	7	40		5+800
3		Cầu Rào	7	50		9+00
4		Cầu Võ Nguyên Giáp	7	24		10+800
5		Bùi Viên	7	24		14+200
6		Cầu Niệm	7	24		15+500
7		Cầu Lâm Khê	7	40		19+100
8		Cầu Kiến An	7	50		23+300
9		Cầu Trạm Bạc	4.0	50		32+00
S.2	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			1+80
2		Điện cao thế	15			5+00
3		Điện cao thế	15			9+00
4		Điện cao thế	14			15+00
5		Điện cao thế	15			18+00
6		Điện cao thế	15			19+00
7		Điện cao thế	14			20+00
8		Điện thoại	14			22+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
9		Điện cao thế	15			32+00
T	Kênh Khê					
T.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Sông Mới	7	50		2+00
T.2	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	14			0+500
2		Điện cao thế	14			2+700
3		Điện thoại	15			2+700
4		Điện thoại	14			2+800
U	Thái Bình					
U.1	Bãi cạn					
1		Kênh Vàng	3.20	50	06/12/25	90+000
2		Bến Hàn	2.80	50	05/12/25	74+000
3		Cống Cầu	2.90	40	13/12/25	65+500
U.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu ven biển Thái Bình				9+500
2		Cầu Lạng Am	7	>40		12+800
3		Cầu Hàn	5	32		19+200
4		Cầu Đăng	5	32		25+200
5		Cầu Thái Bình (Đường cao tốc)	7.0	50		44+00
6		Cầu Phú Lương (Đường sắt)	3.5	30		69+00
7		Cầu Phú Lương (Đường bộ)	4.2	92		69+500
8		Cầu Hàn	7.0	50		76+00
9		Cầu đường sắt Phả Lại	7	100		98+200
10		Cầu Phả Lại	7.07	100		98+600
U.3	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			31+00
2		Điện 220v	17.6			43+00
3		Điện 220v	11.0			46+500
4		Điện 110 Kv	18.3			63+500
5		Điện 110 Kv	18.3			70+00
6		Điện 110 Kv	17.2			74+700
7		Điện 110 Kv	18.3			76+200
8		Điện 35 Kv	24.6			76+500
9		Điện 110 Kv	24.6			90+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
10		Điện 110 Kv	24.6			91+500
11		Đường dây điện				98+300
V	Văn Úc					
V.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Văn Úc	33	80		17+00
2		Cầu Khuê	10	50		32+200
3		Cầu Tiên Cựu	7	50		43+500
4		Cầu Tiên Cựu mới	7	50		43+500
5		Cầu Thanh An	9	50		46+100
6		Cầu Quang Thanh	9	50		51+500
V.2	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	12			39+00
2		Điện cao thế	12			43+800
3		Điện thoại	12			44+200
4		Điện cao thế	15			55+500
X	Cấm					
X.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Kiên	25	80		0+700
X.2	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			0+700
2		Điện cao thế	15			3+500
3		Điện thoại	15			5+500
Y	Đá Bạc					
Y.1	Cầu vượt sông					
1		Bến Rừng	11	85		3+200
2		Cầu Đá Bạc	10	50		14+300
3		Cầu Lại Xuân	9.5	>50		22+200
Y.3	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			9+250
2		Điện cao thế	15			9+300
3		Điện cao thế	15			21+200
4		Điện cao thế	15			21+700
AA	Phi liệt					
AA.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Băng Tải	13,2	50		7+400
AA.2	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			0+50

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
2		Điện cao thế	15			2+00
3		Điện cao thế	15			2+80
4		Điện thoại	14			7+00
AB	Ruột Lợn					
AB.1	Bãi cạn					
1		Tây Vàng Châu	2.72	40	15/01/26	0+00-0+400
AB.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu Vũ Yên	5	32		5+500
AB.3	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			0+500
AC	Hàn					
AC.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Dinh	9	50		6+600
AC.2	Đường dây điện					
1		Điện cao thế	15			5+600
AD	Kinh Thầy					
AD.1	Bãi cạn					
1		Kính Chủ	4.40	50	16/12/25	7+500
2		Kênh Giang II	5.40	50	07/12/25	15+700
3		Kênh Giang I	6.20	50	07/12/25	17+800
4		Vĩnh Trụ	4.00	50	12/12/25	30+00
5		Lầu Khê	3.70	50	03/12/25	44+00
AD.2	Vật chướng ngại					
1		Hòn đá	5.05	50	16/12/25	6+500
2		Bãi đá ngầm	3.46	40	09/01/26	34+500
AD.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Hiệp Thượng	9.0	90		1+00
2		Cầu Triều	8.0	70		11+00
3		Cầu Bình	4.5	58		32+500
AD.4	Đường dây điện					
1		Điện 110 Kv	21.0			1+00
2		Điện 110 Kv	21.0			3+500
3		Điện 35 Kv	17.6			8+900
4		Điện 110 Kv	21.0			20+800
5		Điện 110 Kv	22.2			22+300
6		Điện 110 Kv	21.2			22+500
7		Điện 110 Kv	29.2			32+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
8		Điện 110 Kv	29.2			34+00
9		Điện 110 Kv	29.7			37+500
10		Điện 110 Kv	29.7			40+500
AE	Mạo Khê					
AE.1	Bãi cạn					
1		Tân Dân	3.50	30	01/12/25	9+500
AE.2	Vật chướng ngại					
1		Bãi đá ngầm	2.50	40	12/01/26	1+900 ÷ 2+300
2		Bãi đá ngầm	3.40	35	18/01/26	5+00 ÷ 5+500
AE.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Hoàng Thạch	5.3	33		3+00
2		Cầu Đá Vách	6.0	64		4+00
AE.4	Đường dây điện					
1		Điện 110 Kv	19.5			2+00
2		Điện 110 Kv	18.5			4+00
3		Điện 110 Kv	21.5			11+00
4		Điện 35 Kv	21.5			17+500
AF	Lai Vu					
AF.1	Bãi cạn					
1		Tường Vu	3.60	40	08/12/25	15+00
2		Lai Vu	4.00	40	09/12/25	18+00
AF.2	Vật chướng ngại					
1		Bãi Hàu	3.30	30	04/01/26	15+000
2		Trụ cầu tạm	3.45	30	04/01/26	20+000
3		Mố cầu đường bộ cũ	3.48	40	04/01/26	21+050
4		Kè thối	3.60	40	04/01/26	25+000
AF.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Lai Vu (Đường sắt)	4.2	67		21+000
2		Cầu Lai Vu (Đường bộ)	3.5	26		21+600
AF.4	Đường dây điện					
1		Điện 35 Kv	17.2			21+00
2		Điện 35 Kv	17.2			25+300
3		Điện 35 Kv	17.2			25+400
AG	Kinh Môn					
AG.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu An Thái	6.0	59		20+00
2		Cầu Mây	7.0	50		42+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
AG.2	Đường dây điện					
1		Điện 220 Kv	21.5			14+00
2		Điện 220 Kv	21.5			14+200
3		Điện 220 Kv	22			21+400
4		Điện 220 Kv	22			21+900
5		Điện 220 Kv	22			31+800
6		Điện 220 Kv	22			31+900
7		Điện 110 Kv	22			41+800
AH	Gù					
AH.1	Cầu vượt sông					
1		Hợp Thanh	7.0	80		2+500
AH.2	Đường dây điện					
1		Điện 110 Kv	20.5			2+00
AI	Luộc					
AI.1	Bãi cạn					
AI.2	Vật chướng ngại					
1	Kè Quang Dục					
		T1	3,60	50	26/12/2025	27+500
		T2	3,60	50	26/12/2025	27+500
		T3	3,59	50	26/12/2025	27+00
	Kè Hiệp					
		T1	4,40	70	26/12/2025	35+500
		T2	4,40	70	26/12/2025	35+400
		T3	4,40	70	26/12/2025	35+300
		T4	4,30	70	26/12/2025	35+200
	Kè Phù Cừu					
		H1	4,70	60	26/12/2025	39+00
		H2	4,75	60	26/12/2025	38+900
		T1	4,80	60	26/12/2025	39+00
	Kè Tân Mỹ					
		H1	4,50	60	26/12/2025	44+500
		H2	5,30	60	26/12/2025	44+400
		H3	5,40	60	26/12/2025	44+100
		H4	4,10	60	26/12/2025	44+00
	Kè Trà Dương					
		T1	4,10	60	26/12/2025	47+00
		T2	4,30	60	26/12/2025	46+800
		T1a	4,30	60	26/12/2025	47+100
		T2a	4,20	60	26/12/2025	46+900

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
		T3	4,20	60	26/12/2025	47+300
		T4	4,30	60	26/12/2025	47+500
		H1a	4,10	60	26/12/2025	47
		H2a	4,30	60	26/12/2025	46+800
		H3	4,30	60	26/12/2025	47+100
		H4	4,20	60	26/12/2025	47+300
		H5	4,30	60	26/12/2025	47+500
		H6	4,40	60	26/12/2025	47+600
	<i>Kè Vông Phan</i>					
		T1	3,50	60	26/12/2025	58
		T2	3,50	60	26/12/2025	57+700
		T3	3,70	60	26/12/2025	57+500
		T4	3,60	60	26/12/2025	57
		H1	3,50	60	26/12/2025	58
		H2	3,50	60	26/12/2025	57+800
		H3	3,50	60	26/12/2025	57+700
		H4	3,40	60	26/12/2025	57+400
	<i>Kè Thụy Dương</i>					
		T1	4,50	60	26/12/2025	58+200
		T2	4,40	60	26/12/2025	58+700
		T3	4,40	60	26/12/2025	58+600
		T4	4,30	60	26/12/2025	58+500
		H1	4,40	60	26/12/2025	59
		H2	4,40	60	26/12/2025	58+700
		H3	4,40	60	26/12/2025	58+600
		H4	4,30	60	26/12/2025	58+400
	<i>Kè Thụy Lôi</i>					
		T1	5,50	60	27/12/2025	61+850
		T2	5,60	60	27/12/2025	61+800
	<i>Kè Góc Gạo (đã bị bồi lấp, không còn kè)</i>					
		T1				67+400
		T2				67+700
		H3				67+300
AI.3	<i>Cầu vượt sông</i>					
1		Quý Cao	9	60		05+00
2		Chanh	9	60		19+00
3		Hiệp	9	60		32+900
4		La Tiến	9,5	50		48+00
5		Triều Dương	7	50		64+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
AI.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	12.5			1+600
2		Đường dây điện	12.5			1+670
3		Đường dây điện 500kv	12.5			34+150
4		Đường dây điện	12,5			49+100
5		Đường dây điện	12.5			62+650
6		Đường dây điện	17			64+250
AJ	Trà Lý					
AJ.1	Cầu vượt sông					
1		Trà Lý 2	7	50		2+500
2		Trà Lý	6	50		10+500
3		Trà Giang	9	50		27+500
4		Quảng Trường	9,5	50		38+000
5		Bo	6	50		42+000
6		Thái Bình	6	50		42+800
7		Hòa Bình	6	50		44+000
8		Tịnh Xuyên	7	50		67+000
AJ.2	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	17			9+100
2		Đường dây điện	17			12+700
3		Đường dây điện	17			15+500
4		Đường dây điện	17			38+600
5		Đường dây điện	17			41+00
6		Đường dây điện	23			50+00
7		Đường dây điện 500kv	17.63 (MN1%=5.5)			54+800
8		Đường dây điện	15.5			56+00
9		Đường dây điện	17			63+100
10		Đường dây điện	17			63+100
AK	Sông Hóa					
AK.1	Cầu vượt sông					
1		Sông Hóa	5	30		6+00
2		Sông Hoá 2	7	40		8+00
3		Nghìn 2	6	30		25+200
4		Nghìn	5	30		26+500
5		Lô Đông	6 (MN5%=1.08)	30		34+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
AK.2	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	12			25+200
2		Đường dây điện	12			26+200
3		Đường dây điện	12			27+300
4		Đường dây điện	10			34+00
AL	ĐÀ					
AL.1	Bãi cạn					
1		Phú Nhiêu	4,88	1,3	13/01/2026	5+100
2		Bất Bạt	5,09	1,5	13/01/2026	9+700
3		Bảng Chung	5,23	1,6	14/01/2026	12+700
4		Bảo Yên	5,29	1,7	14/01/2026	14+200
5		Đoan Thượng	5,35	1,7	14/01/2026	16+700
6		Mộc A	5,42	1,4	13/01/2026	26+500
7		Thọ Xuân	5,49	1,4	13/01/2026	27+500
8		Khánh Chúc 2	5,67	1,6	13/01/2026	28+600
9		Khánh Chúc 1	5,73	1,6	13/01/2026	29+800
10		Cửa Trám	5,85	1,6	14/01/2026	30+600
11		Hợp Thịnh	6,15	1,7	14/01/2026	33+500
12		Ấp Giáo	6,26	1,9	14/01/2026	35+500
13		Láng Mái A	6,32	2,0	14/01/2026	36+500
AL.2	Vật chướng ngại					
1		Cáp thủy văn	7,5			54+00
2		Kè chỉnh trị cụm 1	1,3	>30	13/01/2026	5 kè từ km 6,30 ÷ 7,20
3		Kè chỉnh trị cụm 2	1,5	>30	13/01/2026	2 kè từ km 9,10 ÷ 9,30
4		Kè chỉnh trị cụm 3	1,6	>30	14/01/2026	4 kè từ km 11,30 ÷ 12,10
5		Kè chỉnh trị cụm 4	>3.0	>30	14/01/2026	3 kè từ km 13,10 ÷ 13,70
6		Kè chỉnh trị cụm 5	>3.0	>30	14/01/2026	2 kè từ km 15,30 ÷ 15,60
7		Kè chỉnh trị cụm 6	1,6	>30	14/01/2026	5 kè từ km 31,40 ÷ 32,90

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
8		Kè chỉnh trị cụm 7	1,9	>30	14/01/2026	2 kè từ km 35,00 ÷ 35,40
9		Kè chỉnh trị cụm 8	2,0	>30	14/01/2026	2 kè từ km 36,10 ÷ 36,40
AL.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Trung Hà (T5-T6)	7,0	45		2+500
2		Cầu Đồng Quang	7,0	50		19+700
3		Cầu Hòa Bình 3	17,1	70		53+800
4		Cầu Hòa Bình 2	7,0	80		55+450
5		Cầu Hòa Bình 1	7,4	99		57+300
AL.4	Đường dây điện					
1		Đường điện 272kv	7,9			44+00
2		Đường điện 35kv	10,4			46+00
3		Đường điện 35kv	10,4			46+500
4		Đường điện 35kv	15,5			54+300
AM	HỒ HÒA BÌNH					
AM.1	Vật chướng ngại					
1		Cáp thủy văn	6,0			94+00
AM.2	Cầu vượt sông					
1		Cầu Tạ Khoa	11,2	130		147+00
AM.3	Đường dây điện					
1		Đường điện 35kv	16,5			95+00
2		Đường điện 35kv	22			117+00
3		Đường điện 35kv	28			145+00
4		Đường điện 35kv	35,8			167+00
5		Đường điện 220kv	36,5			193+00
6		Đường điện 220kv	36			198+300
AN	HỒ SƠN LA					
AN.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Pá Uôn	9,5	80		53+00
2		Cầu Hang Tôm	11	80		152+800
AO	HỒ LAI CHÂU					
AO.1	Cầu vượt sông					
1		Cầu Pá Mô	4,0	120		10+300
2		Cầu Pô Léch (t.nhánh)	10	100		0+500
3		Cầu Nậm Khao	11	120		56+250
4		Cầu Pắc Ma	9,5	90		83+600

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	ngày đo	
AP	Móng Cái					
AP.1	Bãi cạn					
1		Trà Bình	3,7 -:- 7,7	>40m		5+100
AP.2	Cầu					
1		Cầu Ka Long 3	7	90		13+400
2		Cầu Cao tốc Vân Đồn – Móng Cái (Ka Long 2)	7	90		15+450
3		Cầu Hòa Bình	7	90		17+00
AP.3	Đường dây điện					
1		Đường điện	15			14+700
AQ	Móng Cái – Cửa Mô					
AQ.1	Chướng ngại vật					
1		Cồn Cái Chiên				37+00
AQ.2	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	20			1+00

5. Những điều cần lưu ý:

5.1. Một số cầu có tĩnh không, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Sông Đào Hạ Lý dài 3km, có 05 cầu vượt sông, trong đó có cầu đường sắt Tam Bạc (cầu Quay) tĩnh không là 3,2m, chiều rộng khoang thông thuyền là 27m, trên luồng có 04 đoạn cong cua;

- Cầu Đuống - km 59 + 00 sông Đuống;
- Cầu Long Biên - km 183 + 00 sông Hồng;
- Cầu đường sắt Lai Vu – km 21+00 sông Lai Vu;
- Cầu đường sắt Bắc Giang – km 36+00 sông Thương;
- Cầu đường sắt Thị Cầu – km 36+00 sông Cầu;
- Cầu Cẩm Lý - sông Lục Nam;
- Cầu đường sắt Đa Phúc - km 4+00, cầu đường bộ Đa Phúc - km 4+500 sông Công;
- Các cầu trên Kênh Quần Liêu;
- Cầu Đoan Vĩ – km 2+700 sông Đáy;
- Cầu Pá Mô - km 10+300 tuyến hồ Lai Châu.

5.2. Vật chướng ngại nguy hiểm trên tuyến sông Kinh Thầy:

- Khu vực km 23+00 bờ trái thuộc Xã Tân Dân, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương khi mực nước lớn kè bị ngập rất nguy hiểm cho các phương tiện tham gia giao thông;

- Khu vực km 44+00 thuộc Xã Hiệp Cát, Huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương khi mực nước lớn kè bị ngập rất nguy hiểm cho các phương tiện tham gia giao thông;

- Khu vực ngã ba Kèo km 25+00.

5.3. Các khu vực Cục ĐTNĐ Việt Nam tổ chức điều tiết không chế đảm bảo giao thông:

- Sông Lô: Khu vực cụm cầu Việt Trì - Hạc Trì từ km 2+00 ÷ km 2+700;

- Sông Hồng: Khu vực cụm cầu Long Biên - Chương Dương - Bác Cổ;

- Sông Đào Hạ Lý: từ km 0+00 ÷ km 3+00.

5.4. Các khu vực tổ chức điều tiết không chế phục vụ thi công công trình:

- Khu vực thi công xây dựng cầu Trà lý tại km 28+500 và km 53+890 sông Trà Lý; thi công đường dây điện tại km 18+800 sông Luộc; cầu Thái Bình khu vực km 37+500 sông Thái Bình; cầu Kinh Môn khu vực km 29+500 Sông Kinh Môn; cầu Vạm khu vực km 23+200 và Cầu Tân An khu vực km 36+00, vị trí khoan thăm dò km32+300 và km19+500 sông Kinh thầy; cầu Hải Thành tại km 4+800 sông Lạch Tray; cầu Sông Chanh 4 tại km 0+00 sông Chanh; Dự án cấp nước chuỗi đô thị (Công ty nước sạch Sông Đà từ km 41+920 đến km 43+920) sông Đà; cầu Hòa Sơn tại km 33+750 hồ Hòa Bình.

5.5. Một số vị trí nguy hiểm trên các tuyến ĐTNĐ:

(có bảng thống kê kèm theo)

- Tuyến hồ Lai Châu: Khu vực từ km 80 ÷ km 85 dòng chảy mạnh, phương tiện đi lại khó khăn;

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa khi hành trình đến các khu vực nêu tại Mục 5 này cần chú ý: Tuyệt đối tuân theo hệ thống báo hiệu ĐTNĐ bố trí tại khu vực, chấp hành nghiêm quy chế đi lại, chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế luồng tuyến, liên hệ và chấp hành theo sự hướng dẫn, hỗ trợ của lực lượng điều tiết không chế đảm bảo giao thông tại khu vực để điều khiển phương tiện lưu thông qua khu vực đảm bảo an toàn.

Thực hiện các công điện của Ban chỉ đạo Quốc Gia về phòng chống thiên tai, các phương tiện thủy nội địa khi hành trình cần theo dõi chặt chẽ thông báo xả lũ của các nhà máy thủy điện để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác vận tải thủy nội địa chấp hành nghiêm Thông tư 46/2016/TT-BGTVT - 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT qui định cấp kỹ thuật ĐTNĐ; Thông tư 10/2021/TT-BGTVT - 29/04/2021 của Bộ trưởng BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2016/TT-BGTVT - 29/12/2016 của Bộ trưởng BGTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ và thông báo này trước khi quyết định đưa phương tiện hoạt động trên ĐTNĐ./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (thay b/c);
- Chi cục trưởng (đề b/c);
- Web Hàng hải và Đường thủy phía Bắc;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực I, II;
- Cảng vụ ĐTNĐ Hải Phòng, Quảng Ninh;
- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình;
- Lưu VT, Nghiệp vụ.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Phạm Đình Kiều